

# Theo Ngành Nghề



## Vận chuyển • Xếp pallet • • • • •

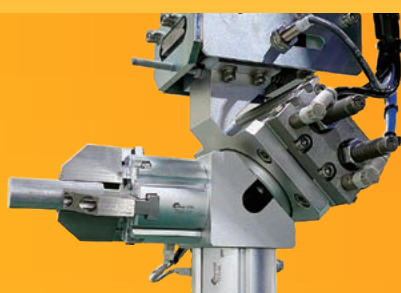
8-2

- ▶ Bộ tạo chân không / Tầm kẹp ..... 8-3
- ▶ Tầm kẹp chân không ..... 8-3



## Thép tấm • Dập tấm • Gia công kim loại 8-4

- ▶ Xi lanh từ tính ..... 8-4
- ▶ Xi lanh kẹp 3 châu ..... 8-5
- ▶ Giác hút cao su ..... 8-6



### Thay nhanh bàn gấp

Thay nhanh bàn gấp thủ công

Thay nhanh bàn gấp thủ công (Loại OM)

Thay dụng cụ

Hệ thống thay bàn gấp tự động

### Kẹp

Xi lanh khí Mini

Phụ kiện cho xi lanh khí Mini

Xi lanh khí Container

Phụ kiện cho xi lanh khí Container

Xi lanh kẹp

Vật liệu cao su / Tầm kẹp

### Giác hút

Giác hút cao su

Chân lắp giác hút

Pad in Pad

Tầm kẹp chân không

Hút chân không / Lọc khí / Van kiểm tra

Gấp sản phẩm siêu nhỏ

Bộ tạo chân không

### Cắt

Xi lanh cắt (Nhỏ • Vừa)

Xi lanh cắt (Lớn)

### Khung / Module

Jungle Gym

Let's Joint

Ổng hình chữ nhật

Vật liệu Nhôm Cơ bản

Bàn gấp dạng trượt

### Linh kiện khí nén / Cảm biến

Linh kiện khí nén

Cảm biến / Bo mạch công tín hiệu AND

Bo mạch truyền thông PCIO

### Dòng linh kiện nhẹ

Khung / Giác hút / Xi lanh nhẹ / Tầm kẹp / Cầm chèo khí

### Theo ngành nghề

Vận chuyển • Xếp Pallet / Kim loại tấm • Dập tấm • Gia công kim loại

### Dụng cụ lắp ráp

Dụng cụ / Jig

### Thông tin

Thông tin sản phẩm khác



**NEW ▶ Bộ phun khí**

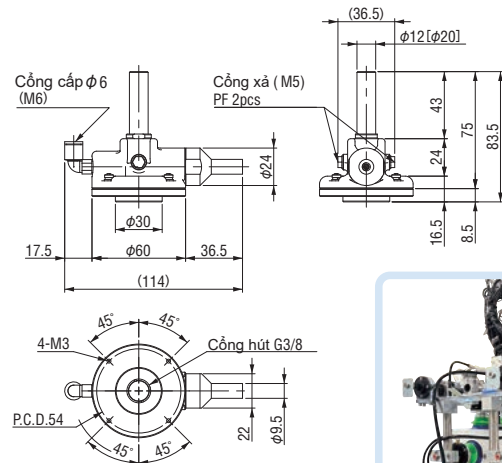


**Bộ phun khí (t r ụ c φ 12)**

- Khối lượng : 1 46g

**Bộ phun khí (trục  $\varnothing 20$ )**

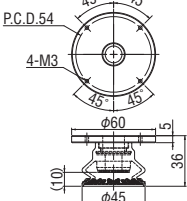
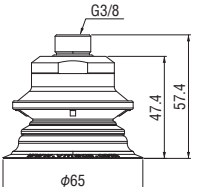
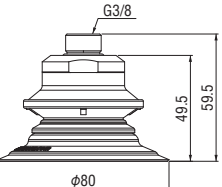
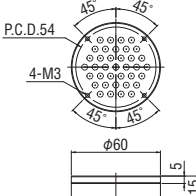
- Khối lượng : 1 69g



### ■ Thông số kỹ thuật

| Model    | Lực hút Max<br>(- kPa) | Lưu lượng hút Max<br>(NL/min) | Áp suất khí cấp<br>(MPa) | Lượng khí tiêu thụ<br>(L/min) | Độ ồn<br>(dBA) |
|----------|------------------------|-------------------------------|--------------------------|-------------------------------|----------------|
| ESVP10-A | -79.5                  | 85                            | 0.5                      | 57                            | 65 ~ 70        |

**NEW ▶ Giác hút vận chuyển (chỉ cho Ejector )**

| Kích cỡ giác hút    | φ45mm                                                                                                | φ65mm                                                                               | φ80mm                                                                                | φ60mm                                                                                                  |
|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Giác hút vận chuyển |  <p>cho tấm đỡ</p> |   |   |  <p>cho tấm đỡ</p> |
| Hình vẽ             |                   |  |  |                   |
| Mã đặt hàng.        | <b>042117</b>                                                                                        | <b>010749</b>                                                                       | <b>010750</b>                                                                        | <b>042118</b>                                                                                          |
| Model               | <b>ESVP-A-PA</b>                                                                                     | <b>B1.5/60-MU65-N6-G-F2-38M</b>                                                     | <b>B1.5/60-MU80-N6-G-F2-38M</b>                                                      | <b>ESVP-A-SA</b>                                                                                       |
| Trọng lượng         | 56.4g                                                                                                | 82g                                                                                 | 88g                                                                                  | 40.6g                                                                                                  |

**NEW** ▶ **Linh kiện thay thế**



- Khối lượng : 1.5g



- Khối lượng : 0.1g



- Khối lượng : 2 0g



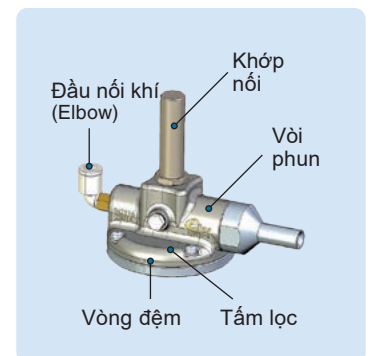
- Khối lượng : 4.3g



- Khối lượng : 16g



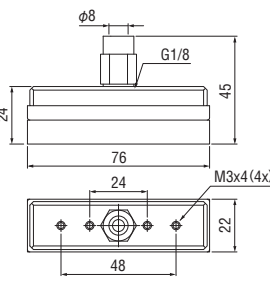
- Khối lượng : 3 8g

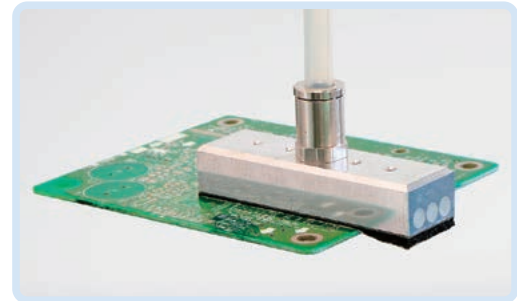




# Vận chuyển • Xếp Pallet 【Tấm kẹp chân không】

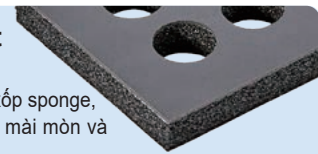
► Tấm kẹp chân không loại nhỏ. Phù hợp để hút và vận chuyển các sản phẩm nhỏ.

|                           |                                                                                                                                                                |                                        |
|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Tấm kẹp chân không</b> |                                                                               | Không gắn bộ hút                       |
| <b>Hình vẽ</b>            |  <p>* Nối với bộ hút bằng nhựa dòng SSBP 3-49 (lời 8 (không gắn bộ hút)).</p> |                                        |
| <b>Tên sản phẩm</b>       | Tấm kẹp chân không 76×22 × 10mm                                                                                                                                | Tấm đệm 76×22 không gồm van (thay thế) |
| <b>Mã đặt hàng.</b>       | <b>183977</b>                                                                                                                                                  | <b>183978</b>                          |
| <b>MODEL</b>              | <b>SFM-76/22-SW-10-B</b>                                                                                                                                       | <b>SFMSEAL76/22SW10BW/OV</b>           |
| <b>Trọng lượng</b>        | 50.0g                                                                                                                                                          | 1.5g                                   |



## Về bề mặt hút

Được phủ một lớp xốp sponge, có thể làm giảm sự mài mòn và dầu của giác hút.  
\* Tấm xốp Sponge có thể thay thế.

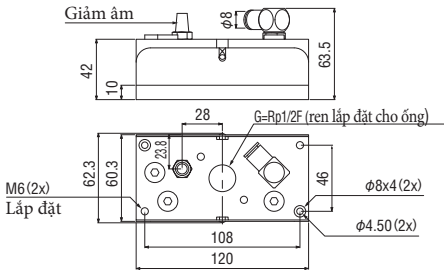


## Thông số kỹ thuật

| MODEL                    | Tấm kẹp chân không | Van          | Lực giữ <sup>1</sup> (N) | Lượng hút cần thiết <sup>2</sup> (L/min) | Số lỗ hút | Khối lượng (g) |
|--------------------------|--------------------|--------------|--------------------------|------------------------------------------|-----------|----------------|
| <b>SFM-76/22-SW-10-B</b> | Loại bên ngoài     | Van tiết lưu | 40                       | 40                                       | 26        | 60             |

\* 1 - 60 kPa. Nếu toàn bộ tấm kẹp phủ kín bề mặt vật cứng.  
\* 2 Tổng lực hút khi tấm kẹp được kết nối lên tới -60 kPa.

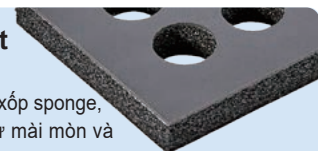
► Có thể vận chuyển vật có hình dạng khác nhau với chỉ một tấm kẹp (gỗ, nhựa, bìa cứng, vv.).

|                           |                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                         |
|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>Tấm kẹp chân không</b> |                                                                                                                                                                                 | gắn bộ hút                              |
| <b>Hình vẽ</b>            |  <p>Giảm âm</p> <p>28</p> <p>G-Rp1/2F (trên lắp đặt cho ống)</p> <p>M6(2x) Lắp đặt</p> <p>62.3</p> <p>60.3</p> <p>108</p> <p>120</p> <p>46</p> <p>φ8x4(2x)</p> <p>φ4.50(2x)</p> |                                         |
| <b>Tên sản phẩm</b>       | Tấm kẹp chân không 120×60 × 10mm                                                                                                                                                                                                                                   | Tấm đệm 120×60 không gồm van (thay thế) |
| <b>Mã đặt hàng.</b>       | <b>183979</b>                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>183980</b>                           |
| <b>MODEL</b>              | <b>SFX-120/60-SW-1.5-10-B</b>                                                                                                                                                                                                                                      | <b>SFXFMSEAL120/60SW10BW/OV</b>         |
| <b>Khối lượng</b>         | 500.0g                                                                                                                                                                                                                                                             | 6.5g                                    |



## Về bề mặt hút

Được phủ một lớp xốp sponge, có thể làm giảm sự mài mòn và dầu của giác hút.  
\* Tấm xốp Sponge có thể thay thế.



## Thông số kỹ thuật

| MODEL                         | Khả năng chịu tải <sup>3</sup> (N) | Lực giữ <sup>4</sup> (N) | Lưu lượng hút Max <sup>5</sup> (L/min) | Chân không Max (%) | Lượng khí tiêu thụ (L/min) | Số lỗ hút | Độ ồn (dB (A)) | Áp lực khí cấp (MPa) | Nhiệt độ cho phép (°C) | Khối lượng (g) |
|-------------------------------|------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------|----------------------------|-----------|----------------|----------------------|------------------------|----------------|
| <b>SFX-120/60-SW-1.5-10-B</b> | 92                                 | 98                       | 69                                     | 80                 | 117                        | 10        | 65             | 0.3 ~ 0.5            | +5 ~ +50               | 500            |

\* 3 Khi vận chuyển theo phương ngang.  
\* 4 Lực giữ tối đa trong khi áp lực hút là - 30 kPa (Trường hợp hút toàn bộ bề mặt vật kín không có lỗ. Không bao gồm hệ số an toàn).  
\* 5 Áp lực khí nguồn cấp là 0.5 MPa.  
\* Lưu lượng chân không tối đa, lượng khí tiêu thụ và độ ồn thay đổi tùy thuộc vào tấm kẹp chân không bên ngoài.

## Thay nhanh bàn gấp

Thay nhanh bàn gấp thủ công  
Thay nhanh bàn gấp thủ công (Loại OM)  
Thay dụng cụ  
Hệ thống thay bàn gấp tự động

## Kẹp

Xi lanh khí Mini  
Phụ kiện cho xi lanh khí Mini  
Xi lanh khí Container  
Phụ kiện cho xi lanh khí Container  
Xi lanh kẹp  
Vật liệu cao su / Tấm kẹp

## Giác hút

Giác hút cao su  
Chân lắp giác hút

## Pad in Pad

Tấm kẹp chân không  
Hút chân không / Lực khí / Van kiểm tra  
Gấp sản phẩm siêu nhỏ  
Bộ tạo chân không

## Cắt

Xi lanh cắt (Nhỏ - Vừa)  
Xi lanh cắt (Lớn)

## Khung / Module

Jungle Gym  
Let's Joint  
Ổng hình chữ nhật  
Vật liệu Nhôm Cơ bản  
Bàn gấp dạng trượt

## Linh kiện khí nén / Cảm biến

Linh kiện khí nén  
Cảm biến / Bộ mạch công tín hiệu AND  
Bộ mạch truyền thông PCIO  
Dòng linh kiện nhẹ  
Khung / Giác hút / Xi lanh nhựa / Tấm kẹp / Cùm chia khí

## Theo ngành nghề

Vận chuyển • Xếp Pallet/  
Kìm loại tấm • Đắp tấm •  
Giá công kim loại

## Dụng cụ lắp ráp

Dụng cụ / Jig

## Thông tin

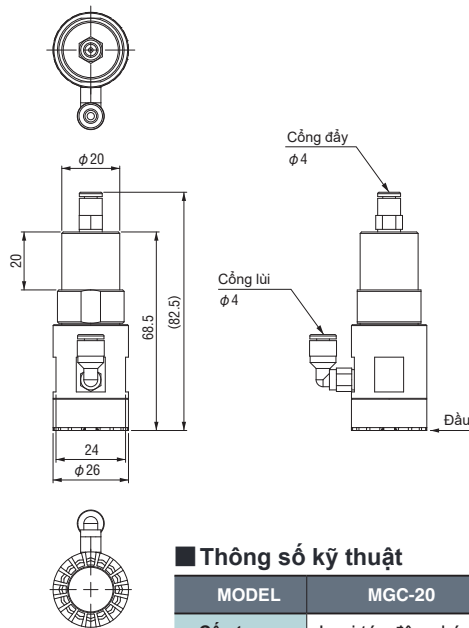
Thông tin sản phẩm khác



# Kim loại tấm • Tấm dập • Gia công kim loại [Xi lanh từ tính]

Đầu kẹp đặc biệt có nam châm neodymium tích hợp.

- ▶ Lực giữ mạnh mẽ với nam châm.
- ▶ Nhẹ với thiết kế nhỏ gọn
- ▶ Dòng Jungle gym  $\phi 20$
- ▶ Sử dụng nam châm để chuyển các tấm thép.



Ví dụ sử dụng cho bàn gấp vận chuyển tấm thép

## Xi lanh từ tính

|              |               |
|--------------|---------------|
| Mã đặt hàng. | <b>123218</b> |
| MODEL        | <b>MGC-20</b> |

- Loại xi lanh tác động kép
- Khối lượng: 95g
- Gồm đầu nối khí KQ2L04-M5N



## Cao su đầu kẹp từ tính

|              |               |
|--------------|---------------|
| Mã đặt hàng. | <b>123571</b> |
| MODEL        | <b>MGC-C</b>  |

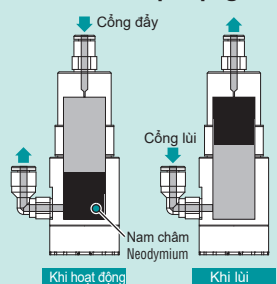
- Khối lượng: 3g
- Vật liệu: Cao su urethane

## Thông số kỹ thuật

| MODEL       | MGC-20            |
|-------------|-------------------|
| Cấu tạo     | Loại tác động kép |
| Áp suất khí | 0.39 ~ 0.49Mpa    |
| Lực giữ     | 25N               |
| Lực từ dư*  | 0.01N Max.        |

\* Chỉ ra lực từ còn lại ở đầu khi lùi lại.

## Hình ảnh hoạt động



- ▶ Nam châm vĩnh cửu có lực giữ mạnh ngay cả trên các tấm sắt không bằng phẳng hoặc có lỗ! Ngoài ra còn có loại có cảm biến phát hiện vị trí nam châm.

| Lực giữ         | 100N         | 180N                         | 290N                         |
|-----------------|--------------|------------------------------|------------------------------|
| Xi lanh từ tính |              |                              |                              |
| Bản vẽ          |              |                              |                              |
| Không cảm biến  | Mã đặt hàng. | <b>185352</b>                | <b>185353</b>                |
|                 | MODEL        | <b>SSGM 40G 1/4-IG</b>       | <b>SSGM 50G 1/4-IG</b>       |
|                 | Trọng lượng  | 240g                         | 440g                         |
| Cảm biến NPN    | Mã đặt hàng. | <b>185358</b>                | <b>185359</b>                |
|                 | MODEL        | <b>SSGM-S-40-G1/4-IG-NPN</b> | <b>SSGM-S-50-G1/4-IG-NPN</b> |
|                 | Trọng lượng  | 260g                         | 460g                         |
| Cảm biến PNP    | Mã đặt hàng. | <b>185355</b>                | <b>185356</b>                |
|                 | MODEL        | <b>SSGM-S-40-G1/4-IG-PNP</b> | <b>SSGM-S-70-G1/4-IG-PNP</b> |
|                 | Trọng lượng  | 260g                         | 735g                         |

• Vật liệu vòng chống trượt: Polyurethane PU

• Đầu nối khí được bán riêng. → Xem **(6-5,6,7)**





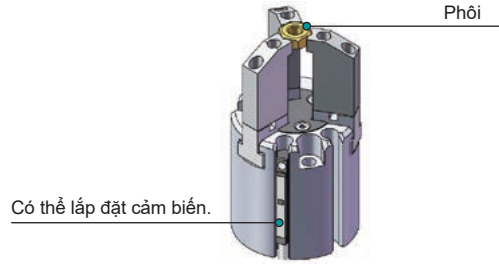
# Kim loại tấm • Tấm dập • Gia công kim loại [Xi lanh kẹp 3 chấu]

Phù hợp với kẹp các phôi hình trụ.

► Phôi được kẹp chính xác và cân bằng ở tâm xi lanh.

Độ chính xác chuyển động

±0.01mm



Có thể lắp đặt cảm biến.

TCC-16 / TCC-25 / TCC-32



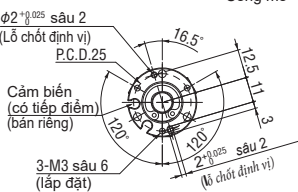
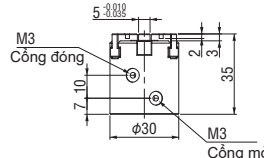
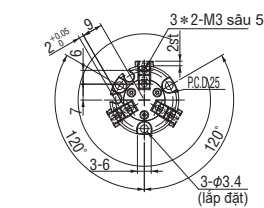
Được sử dụng trong cụm bàn gấp

NEW

## Xi lanh kẹp 3 chấu

|              |        |
|--------------|--------|
| Mã đặt hàng. | 197258 |
| MODEL        | TCC-16 |

- Hành trình: 4mm
- Trọng lượng: 60g
- Cấu tạo: Loại tác động đơn
- Đầu nối khí được bán riêng. → Xem (6-5,6,7)
- Có thể gắn cảm biến

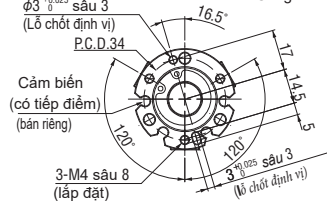
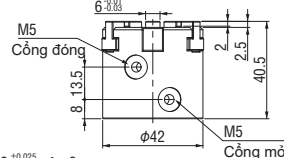
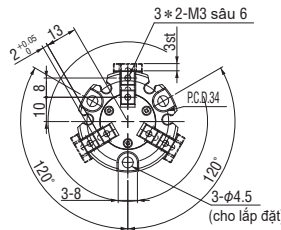


NEW

## Xi lanh kẹp 3 chấu

|              |        |
|--------------|--------|
| Mã đặt hàng. | 197259 |
| MODEL        | TCC-25 |

- Hành trình: 6mm
- Trọng lượng: 140g
- Cấu tạo: Loại tác động đơn
- Đầu nối khí được bán riêng. → Xem (6-5,6,7)
- Có thể gắn cảm biến

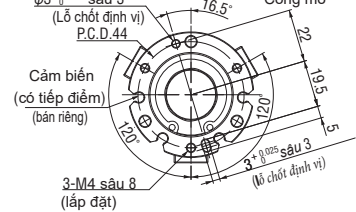
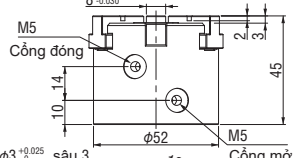
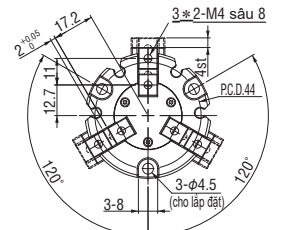


NEW

## Xi lanh kẹp 3 chấu

|              |        |
|--------------|--------|
| Mã đặt hàng. | 197260 |
| MODEL        | TCC-32 |

- Hành trình: 8mm
- Trọng lượng: 250g
- Cấu tạo: Loại tác động đơn
- Đầu nối khí được bán riêng. → Xem (6-5,6,7)
- Có thể gắn cảm biến



## Thông số kỹ thuật

| Tên sản phẩm       | MODEL  | Áp suất khí sử dụng (MPa) | Hành trình (mm) | Đường kính xi lanh (mm) | Lực kẹp đường kính ngoài <0.5MPa> (N) | Lực kẹp đường kính trong <0.5MPa> (N) |
|--------------------|--------|---------------------------|-----------------|-------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Xi lanh kẹp 3 chấu | TCC-16 | 0.2 ~ 0.7                 | 4               | 16                      | 14                                    | 16                                    |
|                    | TCC-25 |                           | 6               | 25                      | 42                                    | 47                                    |
|                    | TCC-32 |                           | 8               | 32                      | 74                                    | 82                                    |

### Cảm biến (có tiếp điểm)

|              |        |
|--------------|--------|
| Mã đặt hàng. | 030282 |
| MODEL        | D-A93  |

- Trọng lượng: 6g
- Tải áp dụng: rơ le, PLC
- Điện áp tải: 24VDC
- Dòng điện tải: 5mA-40mA
- Đầu dây: 0.5M OUT nâu OUT (+) xanh dương(-)
- Có đèn báo
- Không bấm cốt đầu dây.
- Dây dẫn → Xem (6-20)
- Chiều dài: 0.5m



### Cảm biến (không tiếp điểm)

|              |        |
|--------------|--------|
| Mã đặt hàng. | 030425 |
| MODEL        | D-M9N  |

- Trọng lượng: 6g
- Tải áp dụng: rơ le, PLC
- Điện áp tải: 24VDC
- Dòng điện tải: Nhỏ hơn 40mA
- Đầu dây: 0.5M + V (nâu), Tải (đen), OV (xanh dương)
- Có đèn báo
- Không bấm cốt đầu dây.
- Dây dẫn → Xem (6-20)
- Chiều dài: 0.5m



### Cảm biến (không tiếp điểm)

|              |        |
|--------------|--------|
| Mã đặt hàng. | 030500 |
| MODEL        | D-F8N  |

- Trọng lượng: 6g
- Tải áp dụng: rơ le, PLC
- Điện áp tải: 24VDC
- Dòng điện tải: Nhỏ hơn 40mA
- Đầu dây: 0.5M + V (nâu), Tải (đen), OV (xanh dương)
- Có đèn báo
- Không bấm cốt đầu dây.
- Dây dẫn → Xem (6-20)
- Chiều dài: 0.5m

### Quick Chuck Change

Quick Chuck Change Manual

Tool Changer

Automated Hand Exchange System

### Grip

Mini Cylinder

Accessories for Mini Cylinder

Container Cylinders

Accessories for Container Cylinder

Grippers

Rubber Material / Grip Pad

### Suction

Suction Cups

Suction Stems

Pad in Pad

Vacuum Gripper

Air Ejector / Filter / Check Valve

Ultra Small Part Take Out

Vacuum Generator Unit

### Cut

Air Nipper (Small-Medium)

Air Nipper (Large)

### Frame / Module

Jungle Gym

Let's Joint

Rectangular Tube

Base Aluminum Material

Sliding Chuck

### Pneumatic Components / Sensors

Pneumatic Components

Sensors / Multi AND Board

PCIO Communication Unit

### Lightweight Parts Series

Frame / Section / Resin Cylinders / Pads / Resin Manifolds

### By Industry

Logistics - Palletizing

Sheet Metal Stamping - Metal Fabrication

### Assembling Tools

Tool / Jig

### Information

Various Products Information



# Kim loại tấm • Tấm dập • Gia công kim loại [Giác hút]

Sử dụng tùy thuộc vào tình huống của bạn.

- Sử dụng để vận chuyển tấm kim loại. Các rãnh trên bề mặt của giác hút ngăn cản chuyển động ngang của tấm sắt được phủ một lớp dầu, đồng thời cũng thích hợp với phôi cong thông qua hiệu ứng đệm.

| Kích thước giác hút                                 | φ 30mm                               |                                     | φ 60mm                               |                                     |
|-----------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|
| Giác hút (Kim loại tấm)                             |                                      |                                     |                                      |                                     |
| Bản vẽ                                              |                                      |                                     |                                      |                                     |
| * Giá trị trong ( ) biểu thị kích thước khi đã hút. |                                      |                                     |                                      |                                     |
| Fluorine (black)                                    | Mã đặt hàng.                         | <b>210918</b>                       | <b>210919</b>                        | <b>210920</b>                       |
|                                                     | MODEL                                | VAPNP-30C-1-M                       | VAPNP-30C-1-F                        | VAPNP-60C-1-M                       |
|                                                     | Khối lượng                           | 15.0g                               | 12.0g                                | 47.0g                               |
|                                                     | Đặc tính cao su                      | Độ chịu nhiệt : 85°C / Độ cứng : 60 |                                      | Độ chịu nhiệt : 85°C / Độ cứng : 60 |
| Chân hút áp dụng                                    | Large : VFI-L, or VFIL-H ➔ (3-29,31) |                                     | Large : VFI-L, or VFIL-H ➔ (3-29,31) |                                     |

- Lực giữ mạnh theo phương ngang. Tận dụng khả năng hút vượt trội do rãnh trên bề mặt hút cung cấp.

| Kích thước giác hút                     | φ 33mm                                                             | φ 43mm                   | φ 53mm                   | φ 63mm                   |
|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giác hút gắn vít cho kim loại tấm       |                                                                    |                          |                          |                          |
| Bản vẽ                                  |                                                                    |                          |                          |                          |
| Mã đặt hàng.                            | <b>187562</b>                                                      | <b>187563</b>            | <b>187564</b>            | <b>187565</b>            |
| MODEL                                   | SSAXM-30-ED85-PT1/8AGJNT                                           | SSAXM-40-ED85-PT1/8AGJNT | SSAXM-50-ED85-PT1/8AGJNT | SSAXM-60-ED85-PT1/8AGJNT |
| Lực giữ <sup>*1</sup>                   | 39N                                                                | 69N                      | 109N                     | 154N                     |
| Lực phương ngang (có dầu) <sup>*2</sup> | 41N                                                                | 71N                      | 110N                     | 155N                     |
| Khối lượng                              | 23.2g                                                              | 23.7g                    | 36.3g                    | 41.0g                    |
| Chân hút áp dụng                        | Chống xoay cho small or VFILB-1/8, large VFI-L, VFIL-H ➔ (3-29,31) |                          |                          |                          |

| Kích thước giác hút                     | φ 83mm                                                             | φ 103mm                   | φ 118mm                   |
|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Giác hút gắn vít cho kim loại tấm       |                                                                    |                           |                           |
| Bản vẽ                                  |                                                                    |                           |                           |
| Mã đặt hàng.                            | <b>187566</b>                                                      | <b>187567</b>             | <b>187568</b>             |
| MODEL                                   | SSAXM-80-ED85-PT1/8AGJNT                                           | SSAXM-100-ED85-PT1/8AGJNT | SSAXM-115-ED85-PT1/8AGJNT |
| Lực giữ <sup>*1</sup>                   | 270N                                                               | 412N                      | 549N                      |
| Lực phương ngang (có dầu) <sup>*2</sup> | 269N                                                               | 414N                      | 584N                      |
| Khối lượng                              | 50.5g                                                              | 89.8g                     | 109.9g                    |
| Chân hút áp dụng                        | Chống xoay cho small or VFILB-1/8, large VFI-L, VFIL-H ➔ (3-29,31) |                           |                           |